TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 242/2023/DS-PT
Ngày: 06/3/2023
V/v Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tU bố văn bản công chứng vô hiệu, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng ủy quyền.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thế Trọng

Các Thẩm phán: Ông Đào Hồng Cảnh

Ông Vũ Bảo Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 27 tháng 02 và ngày 06 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 499/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tU bố văn bản công chứng vô hiệu, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng ủy quyền".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 3588/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố P bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 359/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 02 năm 2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 1580/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. NgU đơn: Bà Võ Thị Đăng C, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1982.

- Bà Nguyễn Thị U U, sinh năm 1983.

- Ông Lê Văn T, sinh năm 1999

Cùng địa chỉ: Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Phượng H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị PH1 T2, sinh năm 1970.

Địa chỉ: phường T3, thành phố P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2: Bà Huỳnh Thị Kim H1, sinh năm 1971.

Địa chỉ: phường H2, thành phố P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Phòng Công chứng số X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: phường B1, thành phố P, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị PH1 T2 – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện bà Võ Thị Đăng C trình bày:

Bà Nguyễn Thị PH1 T2 là chủ sử dụng thửa đất số 504, tờ bản đồ số 35 (thửa 26, 27, 42, theo tài liệu đo năm 2003; thửa 29, tờ 02, theo tài liệu 299/TTg), tại phường L1, quận Thủ Đức (nay là thành phố P), Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 766200 do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức (nay là thành phố P) cấp ngày 07/8/2006, đăng ký thay đổi lần cuối ngày 05/7/2019. Ngày 30/12/2019 bà Nguyễn Thị PH1 T2 ủy quyền cho bà Võ Thị Đăng C theo Hợp đồng ủy quyền số 34666, quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh về một số quyền đối với phần đất này.

Trước đó, vào ngày 05/9/2019, bà C vay của bà Nguyễn Thị Phượng H khoản tiền 500.000.000 đồng, hợp đồng lập tại Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận số 24289, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD; khoản tiền 300.000.000 đồng, hợp đồng lập tại Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận số 24290, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD.

Tháng 3/2020, bà C và bà H lập thỏa thuận với nội dung: Thửa đất số 504, tờ bản đồ số 35 phường L1, quận Thủ Đức (nay là thành phố P), Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 766200 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp là tài sản của bà C, bà C ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà H để đảm bảo cho khoản nợ 2.500.000.000 đồng mà bà C đang nợ bà H.

Theo đó, bà C ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) số 3711, quyển số 3 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/3/2020, thửa đất số 504, tờ bản đồ số 35 nói trên với bà Nguyễn Thị Phượng H, lập tại Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh, với nội dung: chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 504 cho bà H, với giá 200.000.000

đồng, thực chất chỉ để đảm bảo cho khoản vay 2.500.000.000 đồng, đồng thời giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà H giữ.

Nay bà Võ Thị Đăng C yêu cầu Tòa án tU hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) số 3711, quyển số 3 TP-SCC/HĐGD ngày 09/3/2020 ký giữa bà C với bà H là vô hiệu vì đây là giao dịch giả cách không có thật, thực chất chỉ là giao dịch vay tiền.

Đối với yêu cầu phản tố đòi lại số tiền vay của bà Nguyễn Thị Phượng H thì bà Võ Thị Đăng C đồng ý trả lại.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị PH1 T2 về việc hủy hợp đồng ủy quyền số 34666 ngày 30/12/2019 giữa bà Nguyễn Thị PH1 T2 và bà Võ Thị Đăng C và buộc bà C giao lại cho bà T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 766200 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 07/8/2006 (đăng ký thay đổi lần cuối ngày 05/7/2019) thì bà Võ Thị Đăng C không đồng ý, đề nghị tiếp tục việc ủy quyền này giữa hai bên.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Phượng H trình bày:

Bà H xác nhận giữa bà và bà C có ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) số 3711, quyển số 3 TP-SCC/HĐGD ngày 09/3/2020 và bà có cho bà C vay tiền theo các hợp đồng đã ký ngày 05/9/2019 tại Phòng Công chứng số 3 như bà C đã trình bày và có giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 766200 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 07/8/2006 (đăng ký thay đổi lần cuối ngày 05/7/2019) để đảm bảo cho việc trả nợ. Bà H cũng xác nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên là giả cách, không có thật, thực chất là vay tiền. Do vậy, bà H đồng ý yêu cầu của bà C về việc tU bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 3711 ngày 09/3/2020. Về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên hiện nay do bà H giữ, khi nào bà C trả hết tiền cho bà H thì bà H trả lại Giấy chứng nhận trên cho bà C. Ngoài ra bà H không có yêu cầu gì thêm.

Về yêu cầu phản tố ngày 12/4/2022 của bà Nguyễn Thị Phượng H: Yêu cầu bà Võ Thị Đăng C trả số tiền là 2.992.500.000 đồng (gồm có tiền nợ gốc 2.500.000.000 đồng, tiền nợ lãi khoản tiền vay 500.000.000 đồng là 77.500.000 đồng, tiền nợ lãi khoản tiền vay 2.000.000.000 đồng là 415.000.000 đồng), thanh toán làm 1 lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Không yêu cầu tính lãi chậm trả đối với bà C về khoản tiền trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị PH1 T2 trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà C và yêu cầu phản tố của bà H thì bà T2 không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do bà T2 tin tưởng bà C, nên ngày 30/12/2019, bà T2 ủy quyền cho bà C để bà C làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thổ cư để đất có giá nhưng bà C lại chuyển nhượng đất cho bà H mà không thông báo cho bà T2.

Nay, không còn tin tưởng bà C nên bà T2 yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền số 34666 ngày 30/12/2019 giữa bà Nguyễn Thị PH1 T2 và bà Võ Thị Đăng C và

buộc bà C giao lại cho bà T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 766200 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 07/8/2006 (đăng ký thay đổi lần cuối ngày 05/7/2019).

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của bà T2 có thay đổi yêu cầu độc lập là yêu cầu chấm dứt hợp đồng ủy quyền nêu trên thay vì trước đây yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh trình bày:

Đối với hợp đồng hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) số 3711, quyển số 3 TP-SCC/HĐGD ngày 09/3/2020 ký giữa bà C với bà H tại Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 14/4/2021, Phòng Công chứng số 3 có Công văn số 221/CC3 trả lời việc Phòng Công chứng số 3 chứng nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên được thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

Đối với hợp đồng ủy quyền số 34666, quyển số 12 TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 30/12/2019 giữa bà Nguyễn Thị PH1 T2 và bà Võ Thị Đăng C thì ngày 10/6/2022 Phòng Công chứng số 3 có Công văn số 413/CV-CC3 trả lời việc Phòng Công chứng số 3 chứng nhận hợp đồng ủy quyền trên được thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 3588/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố P đã tU xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Đăng C với về việc: "Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tU bố văn bản công chứng vô hiệu" đối với bà Nguyễn Thị Phượng H.

TU hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) số 3711, quyển số 3 TP-SCC/HĐGD ngày 09/3/2020 ký giữa bà Võ Thị Đăng C, bà Nguyễn Thị PH1 T2 với bà Nguyễn Thị Phượng H là vô hiệu.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Phượng H về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Võ Thị Đăng C.

Buộc bà Võ Thị Đăng C trả cho bà Nguyễn Thị Phượng H số tiền 2.500.000.000 (Hai tỷ năm trăm triệu) đồng, thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị PH1 T2 về việc: Yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng ủy quyền số 34666 ngày 30/12/2019 giữa bà Nguyễn Thị PH1 T2 và bà Võ Thị Đăng C tại Phòng công chứng số 3 và Buộc bà C giao lại cho bà Nguyễn Thị PH1 T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 766200 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 07/8/2006 (đăng ký thay đổi lần cuối ngày 05/7/2019).

4. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Phượng H đối với bà Võ Thị Đăng C về yêu cầu trả tiền lãi 492.500.000 (Bốn trăm chín mươi hai triệu năm trăm ngàn) đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 02/10/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị pH1 T2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 19/10/2022, tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 5238/QĐ-VKS-DS của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của ngU đơn trình bày:

Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ ngU bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Phượng H trình bày: Bà đề nghị giữ ngU bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo bà Nguyễn Thị PH1 T2 trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận việc thay đổi yêu cầu độc lập của bà T2 là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật; những người tham gia phiên tòa đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định.

- Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

+ Bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp liên quan đến yêu cầu tU bố văn bản công chứng vô hiệu, tranh chấp hợp đồng vay tài sản là chưa chính xác và chưa đầy đủ, trong vụ án này cần căn cứ khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng vay tài sản và hợp đồng ủy quyền mới phù hợp.

+ Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị PH1 T2: Căn cứ Điều 243, khoản 1 Điều 244 Bộ luật TTDS năm 2015 Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết yêu cầu bổ sung yêu cầu độc lập của bà T2 là không đúng bản chất, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cũng như giải quyết chưa triệt để vụ án.

+ Về giải quyết yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố của bị đơn:

Bản án sơ thẩm chỉ tU buộc bà C trả lại tiền cho bà H nhưng không tU buộc bà H trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 766200 mà lại dành quyền khởi kiện cho các đương sự ở một vụ kiện khác là giải quyết chưa triệt để vụ án. Do đó, nội dung kháng nghị này có căn cứ đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận.

+ Về nội dung kháng nghị liên quan đến việc Tòa án cấp sơ thẩm không tU trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ trong giai đoạn thi hành án, xét thấy tại phiên Tòa sơ thẩm và phúc thẩm bà H xác định không yêu cầu bà C trả tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trong giai đoạn thi hành án, đây là sự tự nguyện của đương sự nên nội dung kháng nghị này là không cần thiết. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút một phần nội dung Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 5238/QĐ-VKS-DS ngày 19/10/2022 và Thông báo đính chính ngày 20/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh liên quam đến trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trong giai đoạn Thi hành án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Đình chỉ một phần nội dung Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 5238/QĐ-VKS-DS ngày 19/10/2022 và Thông báo đính chính ngày 20/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ trong giai đoạn thi hành án.

+ Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 5238/QĐ-VKS-DS ngày 19/10/2022 và Thông báo đính chính ngày 20/10/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp chưa chính xác và chưa đầy đủ; Không thụ lý đơn sửa đổi yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị PH1 T2 về việc đề nghị chấm dứt hợp đồng ủy quyền giữa bà C và bà T2; Không tU buộc bà H phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 766200 do Ủy ban nhân dân Thành phố P cấp ngày 07/8/2006, đăng ký thay đổi lần cuối ngày 05/7/2019 cho bà C.

+ Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị PH1 T2.

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 3588/2022/DSST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, giao hồ sơ cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày ý kiến, sau khi nghe Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

- Đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị PH1 T2 làm trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận để xem xét.

- Quyết định kháng nghị số 5238/QĐ-VKS-DS của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận để xem xét.

- Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng Công chứng số 3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; ông Nguyễn Thanh S là người đại diện theo ủy quyền của ngU đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Phòng Công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh và ông Nguyễn Thanh S.

[2] Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

[2.1] Về việc xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án:

NgU đơn bà Võ Thị Đăng C khởi kiện yêu cầu Tòa án tU hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) số 3711, quyển số 3 TP-SCC/HĐGD ngày 09/3/2020 là vô hiệu do giả cách.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Phượng H có yêu cầu phản tố đòi lại tiền cho vay đối với bà Võ Thị Đăng C, số tiền là 2.992.500.000 đồng gồm có tiền nợ gốc 2.500.000.000 đồng và tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị PH1 T2 có yêu cầu độc lập, hủy hợp đồng ủy quyền số 34666 ngày 30/12/2019 giữa bà Nguyễn Thị PH1 T2 và bà Võ Thị Đăng C và buộc bà C giao lại cho bà T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 766200 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 07/8/2006 (đăng ký thay đổi lần cuối ngày 05/7/2019).

Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là "Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tU bố văn bản công chứng vô hiệu, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng ủy quyền". Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án chỉ bao gồm tranh chấp liên quan đến yêu cầu tU bố văn bản công chứng vô hiệu và tranh chấp hợp đồng vay tài sản là có thiếu sót.

[2.2] Về việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của ngU đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Phượng H thừa nhận đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 766200 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 07/8/2006 (đăng ký thay đổi lần cuối ngày 05/7/2019) để đảm bảo cho hợp đồng vay tiền giữa bà C và bà H.

Tòa án cấp sơ thẩm tU buộc bà Võ Thị Đăng C trả cho bà Nguyễn Thị Phượng H số tiền 2.500.000.000 (Hai tỷ năm trăm triệu) đồng, thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật nhưng không tU buộc bà H trả lại cho bà C bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là không giải quyết toàn diện vụ án, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, cụ

thể là quyền lợi của bà Nguyễn Thị PH1 T2 – người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với nội dung này là có căn cứ.

[2.3] Về việc giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị PH1 T2 có yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng ủy quyền số 34666 ngày 30/12/2019 giữa bà Nguyễn Thị PH1 T2 và bà Võ Thị Đăng C tại Phòng công chứng số 3 và Buộc bà C giao lại cho bà Nguyễn Thị PH1 T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 766200 do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp ngày 07/8/2006 (đăng ký thay đổi lần cuối ngày 05/7/2019). Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu độc lập này của bà T2.

Theo giấy ủy quyền tham gia tố tụng lập ngày 13/9/2022 tại Văn phòng Công chứng Đông Thành Phố có nội dung bà Nguyễn Thị PH1 T2 ủy quyền cho bà Huỳnh Thị Kim H1 tham gia tố tụng tại Tòa án trong vụ án này. Theo đó, bà H1 còn được bà T2 ủy quyền để thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu độc lập. Việc ủy quyền giữa bà T2 và bà H1 là hợp pháp. Bản án sơ thẩm thể hiện tại phiên tòa, bà H1 bổ sung yêu cầu độc lập là yêu cầu Tòa án tU bố chấm dứt hợp đồng ủy quyền số 34666 ngày 30/12/2019 giữa bà Nguyễn Thị PH1 T2 và bà Võ Thị Đăng C; bà T2 đồng ý trả cho bà C tiền thù lao theo hợp đồng ủy quyền là 500.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng việc bổ sung yêu cầu độc lập của bà T2 sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nên không thụ lý yêu cầu này của bà T2. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tranh chấp giữa bà T2 và bà C là tranh chấp hợp đồng ủy quyền được quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Yêu cầu độc lập ban đầu của bà T2 là yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền. Tại phiên tòa, người đại diện của bà T2 xác định bà T2 yêu cầu Tòa án tU bố chấm dứt hợp đồng ủy quyền giữa bà T2 với bà C. Như vậy, về bản chất thì yêu cầu độc lập tại phiên tòa của bà T2 là thay đổi so với yêu cầu độc lập đã được Tòa án thụ lý chứ không phải là bổ sung yêu cầu độc lập như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Về vấn đề này, tại khoản 2 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "*Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi yêu cầu của mình…*", khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự có nội dung: "*Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu*". Tại khoản 1 Điều 188 Bộ luật Tố tụng dân sự có quy định về phạm vi khởi kiện như sau: "*Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể khởi kiện một hoặc nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án*".

Như vậy, yêu cầu Tòa án tU bố chấm dứt hợp đồng ủy quyền của bà T2 cũng thuộc quan hệ tranh chấp về hợp đồng ủy quyền nên việc thay đổi yêu cầu độc lập của bà T2 tại phiên tòa sơ thẩm là nằm trong phạm vi yêu cầu độc lập ban đầu, chứ không vượt quá. Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý để giải quyết yêu

cầu này của bà T2 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của bà Nguyễn Thị PH1 T2 đối với nội dung này là có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Về nội dung kháng nghị liên quan đến việc Tòa án cấp sơ thẩm không tU trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ trong giai đoạn thi hành án:

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút kháng nghị đối với nội dung này. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Do những vi phạm, thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm như đã phân tích trên là không thể khắc phục được tại Tòa án cấp phúc thẩm mà phải giải quyết lại từ đầu theo trình tự sơ thẩm để đảm bảo ngU tác hai cấp xét xử, đảm bảo quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do hủy bản án dân sự sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại nên số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xử lý khi Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết lại vụ án.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào,

Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 188, khoản 1 Điều 244, Điều 296, khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 3 Điều 29, khoản 2 Điều 47 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

TU xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị PH1 T2 và một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 3588/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố P; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc Tòa án cấp sơ thẩm không tU trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ trong giai đoạn thi hành án.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị PH1 T2 số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2021/0028752 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tU án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân thành phố P (hồ sơ);
- Chi cục THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thế Trọng